

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		350,265,903,211	255,562,662,341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3,899,393,809	2,479,278,883
1. Tiền	111		3,899,393,809	2,479,278,883
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66,183,831,443	49,183,853,138
1. Phải thu của khách hàng	131		62,938,417,603	46,449,755,793
2. Trả trước cho người bán	132		5,611,499,025	5,169,587,775
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	383,914,815	64,509,570
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,750,000,000)	(2,500,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	268,882,384,416	195,462,654,753
1. Hàng tồn kho	141		268,882,384,416	196,114,190,590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(651,535,838)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,300,293,543	8,436,875,566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,459,671,817	2,217,757,943
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,098,374,062	5,335,382,214
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	317,285,367	344,502,867
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	1,424,962,297	539,232,542

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		322,176,309,018	293,714,693,523
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		310,600,229,147	287,568,531,269
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	237,021,029,556	216,755,238,311
- Nguyên giá	222		272,957,599,857	240,947,488,785
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35,936,570,301)	(24,192,250,474)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	25,871,504,757	18,889,180,773
- Nguyên giá	228		28,515,599,680	19,772,754,003
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,644,094,923)	(883,573,230)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	47,707,694,834	51,924,112,185
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		11,576,079,871	6,146,162,254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	11,476,079,871	6,146,162,254
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		100,000,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		672,442,212,229	549,277,355,864

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		429,047,660,302	306,927,976,481
I. Nợ ngắn hạn	310		317,867,142,251	181,453,897,706
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	188,151,207,953	113,780,864,894
2. Phải trả cho người bán	312		58,293,566,771	16,824,465,654
3. Người mua trả tiền trước	313		26,820,798,026	28,687,850,661
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	13,271,376,481	14,446,131,953
5. Phải trả người lao động	315		3,191,539,503	1,883,458,069
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	29,222,585,482	6,513,542,602
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1,083,931,965)	(682,416,127)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		111,180,518,051	125,474,078,775
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		51,187,576	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	111,129,330,475	125,474,078,775
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		243,394,551,927	242,349,379,383
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	243,394,551,927	242,349,379,383
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115,000,000,000	115,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,727,902,494	88,762,902,494
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,975,998,328)	(8,352,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		185,772,074	(437,654,521)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,487,848,558	5,487,848,558
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,145,000,000	2,845,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32,824,027,129	30,699,634,852
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		672,442,212,229	549,277,355,864

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2011



Nguyễn Văn Lục

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03/2011	Quý 03/2010	Lũy kế 2011	Lũy kế 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 14	203,965,622,646	124,131,798,272	457,421,276,277	299,283,324,068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 15		357,591,000		357,591,000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp						
3. dịch vụ	10	VI. 16	203,965,622,646	123,774,207,272	457,421,276,277	298,925,733,068
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 17	177,042,030,496	106,776,018,062	386,784,280,392	245,946,998,918
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch						
5. vụ	20		26,923,592,150	16,998,189,210	70,636,995,885	52,978,734,150
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	310,290,751	471,021,156	3,102,796,515	1,482,429,391
7. Chi phí tài chính	22	VI. 19	3,097,801,475	1,233,891,185	17,929,024,795	3,025,351,200
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2,666,367,066	1,177,790,559	17,086,423,768	2,616,272,937
8. Chi phí bán hàng	24		12,957,975,376	7,638,460,242	30,657,382,624	16,460,190,359
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,685,667,190	1,569,564,897	8,597,519,929	4,488,756,250
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		8,492,438,860	7,027,294,042	16,555,865,052	30,486,865,732
(30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)						
11. Thu nhập khác	31		23,000,000	353,810,000	31,200,918	1,257,870,683
12. Chi phí khác	32		3,000,000	1,950,000	43,036,124	75,050,862
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		20,000,000	351,860,000	(11,835,206)	1,182,819,821
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,512,438,860	7,379,154,042	16,544,029,846	31,669,685,553
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	V.20	156,781,177	612,504,317	891,313,652	1,518,291,070
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,355,657,683	6,766,649,725	15,652,716,194	30,151,394,483

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

(60 = 50 - 51 - 52)

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

70 V.22

732

588

1,371

2,622

(*) Lũy kế quý 03/2011 điều chỉnh theo báo cáo soát xét của kiểm toán 06 tháng đầu năm 2011.

Trong đó: doanh thu từ các nhà máy và vùng nuôi là

- Doanh thu bán hàng thủy hải sản tại TP. HCM:
- Doanh thu cần hệ tại TP. HCM:
- Doanh thu bán hàng thủy hải sản tại Kiên Giang:
- Doanh thu bán hàng tại nhà máy Đồng Tâm:
- Doanh thu từ vùng nuôi:

Tổng cộng:

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Quý 03/2011

- 16,803,422,451
- 7,839,058,842
- 19,781,880,172
- 106,490,457,881
- 53,050,803,300
- 203,965,622,646**

Tp. HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2011



Nguyễn Văn Lực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16,544,029,846	31,669,685,553
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	13,504,841,520	7,736,525,519
- Các khoản dự phòng	03	250,000,000	250,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	14,826,228,280	1,542,921,809
- Chi phí Lãi vay	06	17,929,024,795	2,616,272,937
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	63,054,124,441	43,815,405,818
3. vốn lưu động			
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(19,863,396,282)	24,778,173,228
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(73,419,729,663)	(141,505,310,048)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	62,495,604,900	27,538,649,959
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(1,213,500,266)	147,158,504,236
- Tiền Lãi vay đã trả	13	(17,929,024,795)	(2,616,272,937)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,383,282,698)	(910,987,724)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	31,760,741	94,938,510
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(401,515,838)	(818,971,491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	11,371,040,540	97,534,129,551
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21	(40,752,956,749)	(206,723,374,002)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	(14,826,228,280)	(1,542,921,809)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(55,579,185,029)	(208,266,295,811)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31	-	60,593,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1,967,646,328)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	266,079,975,182	171,686,818,410
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(207,112,473,239)	(115,583,394,244)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11,371,596,200)	(13,745,640,730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	45,628,259,415	102,950,783,436
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	1,420,114,926	(7,781,382,824)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,479,278,883	13,206,768,148
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3,899,393,809	5,425,385,324

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

TP. HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2011



Nguyễn Văn Lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2001). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302317620 (thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 9 năm 2010).

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh: Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tủy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không.**6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 1.363 người****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 5 - 50 năm

Máy móc, thiết bị 3 - 20 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 4 - 30 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 5 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí đầu tư xây dựng nhà máy thức ăn Thủy Sản, Nhà máy Toàn Thắng, đầu tư các ao nuôi cá, mua sắm tài sản cố định...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 84 tháng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Tại văn phòng Công ty chịu thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 tại Kiên Giang: Mức thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm (trong đó miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo). Theo đó, năm 2010 Chi nhánh được miễn toàn bộ thuế TNDN phải nộp.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm. Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian 10 năm và được miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, năm 2010 Chi nhánh được miễn toàn bộ thuế TNDN phải nộp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2011	01/01/2011
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	3,899,393,809	2,479,278,883
Tiền mặt	1,402,464,760	170,426,625
Tiền gửi ngân hàng	2,496,929,049	2,308,852,258
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	3,899,393,809	2,479,278,883
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
Thuế TNDN tạm nộp 2% từ thu nhập HĐ KD BĐS	-	-
Tiền thuế GTGT còn được hoàn	-	-
Kinh phí công đoàn	29,059,683	-
BHXH nộp thừa	122,825,052	37,076,723
Phải thu tiền đặt cọc	5,000,000	5,000,000
Phải thu tiền ăn của CNV	227,030,080	22,432,847
Cộng	383,914,815	64,509,570
3. Hàng tồn kho	30/09/2011	01/01/2011
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	9,316,634,993	1,119,788,528
Công cụ, dụng cụ	3,381,115,137	2,581,462,925
Chi phí SX, KD dở dang căn hộ	71,809,497,723	84,416,150,831
Chi phí SX, KD dở dang thủy sản	92,288,706,964	57,536,806,304
Thành phẩm	87,955,134,391	50,459,982,002
Cộng giá gốc hàng tồn kho	264,751,089,208	196,114,190,590
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(651,535,838)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	264,751,089,208	195,462,654,753
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	71,809,497,723	84,416,150,831
4. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	317,285,367	344,502,867
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	110,878,973	110,878,973
Thuế TNDN nộp thừa	16,924,558	16,924,558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Thuế xuất nhập khẩu	189,481,836	189,481,836
Thuế khác	-	27,217,500
Tài sản ngắn hạn khác	1,424,962,297	539,232,542
Tạm ứng	1,424,962,297	539,232,542
Cộng	1,742,247,664	883,735,409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	120,899,024,656	96,372,325,486	18,458,078,949	1,859,057,483	3,359,002,211	240,947,488,785
Mua trong kỳ		8,464,972,167	2,435,572,523		564,321,641	11,464,866,331
ĐT XDCB h. thành	4,019,948,777	16,328,744,358				20,348,693,135
Tặng khác		209,388,000				209,388,000
Chuyển sang BDS						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	6,418,197	6,418,197				12,836,394
Số dư cuối kỳ	124,912,555,236	121,369,011,814	20,893,651,472	1,859,057,483	3,923,323,852	272,957,599,857
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5,190,101,393	14,672,292,978	3,520,974,182	205,795,307	603,086,614	24,192,250,474
Khấu hao trong kỳ	2,907,027,138	7,041,174,299	1,396,960,633	153,623,225	245,646,851	11,744,432,146
Tặng khác						-
Chuyển sang BDS						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác		112,319				112,319
Số dư cuối kỳ	8,097,128,531	21,713,354,958	4,917,934,815	359,418,532	848,733,465	35,936,570,301
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	115,708,923,263	81,700,032,508	14,937,104,767	1,653,262,176	2,755,915,597	216,755,238,311
Số dư cuối kỳ	114,617,198,640	93,922,019,082	16,478,088,954	1,552,169,818	2,937,811,314	229,507,287,808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	19,686,347,403	86,406,600	19,772,754,003
<i>Mua trong kỳ</i>	8,742,845,677	-	8,742,845,677
<i>Tặng khác</i>	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28,429,193,080	86,406,600	28,515,599,680
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	862,954,759	20,618,471	883,573,230
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	2,065,174,327	7,551,514	2,072,725,841
<i>Giảm khác</i>	312,204,148	-	312,204,148
Số dư cuối kỳ	2,615,924,938	28,169,985	2,644,094,923
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	18,823,392,644	65,788,129	18,889,180,773
Số dư cuối kỳ	25,813,268,142	58,236,615	25,871,504,757

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

	30/09/2011	01/01/2011
+ Công trình nhà máy Toàn Thắng	20,528,373,219	18,808,509,296
+ Công trình nhà máy Đồng Tâm	-	-
+ Máy móc thiết bị chưa hoàn thành	11,861,132,620	20,577,987,287
+ Chi phí XD CB dở dang các ao nuôi	2,832,452,709	2,151,859,636
+ Đầu tư thêm ao nuôi	2,956,647,722	2,090,608,766
+ Công trình nhà máy thức ăn Thủy Sản	9,529,088,564	8,295,147,200
Cộng	47,707,694,834	51,924,112,185

8. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2011	01/01/2011
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	799,085,665	2,458,158,070
Chi phí thành lập Kiên Giang	590,055,847	837,097,405
Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ VH	-	-
Phí đào tạo nhân viên	426,926,880	69,691,054
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2,310,399,879	211,214,397
Chi phí cho giai đoạn triển khai các vùng nuôi	3,825,895,999	2,470,707,131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí chờ phân bổ khác	3,523,715,601	99,294,197
Tài sản dài hạn khác	100,000,000	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	100,000,000	
Cộng	11,576,079,871	6,146,162,254
9. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	169,703,804,367	80,180,864,894
<i>Vay Ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn (*)</i>	<i>107,176,228,891</i>	<i>46,916,157,397</i>
<i>Vay Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín (SCB) (**)</i>	<i>61,927,575,476</i>	<i>32,322,857,497</i>
<i>Vay khác</i>	<i>600,000,000</i>	
<i>Vay chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu (***)</i>	<i>22,095,851,620</i>	<i>941,850,000</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả	18,447,403,586	33,600,000,000
<i>Vay Ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn</i>	<i>7,615,000,000</i>	<i>20,000,000,000</i>
<i>Vay Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín (SCB)</i>	<i>10,832,403,586</i>	<i>13,600,000,000</i>
Cộng	188,151,207,953	113,780,864,894
(*) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0092/KH/09NH (bổ sung ngày 01/06/2011) với hạn mức 90.000.000.000 vnd với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị tại chi nhánh Đồng Tháp.		
(**) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1108200129 (bổ sung ngày 23/03/2011) với hạn mức 64.000.000.000 vnd với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị cùng với hợp đồng vay dài hạn		
(***) Đây là khoản vay chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu tại Chi nhánh Đồng Tâm		
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	-	547,377,092
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,271,376,481	13,010,399,513
Các loại thuế khác	-	888,355,348
Cộng	13,271,376,481	14,446,131,953
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	29,397,910	17,588,785
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	16,923,122	26,855,611
Chiết khấu nợ chứng từ	22,095,851,620	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1,300,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,080,412,830	5,169,098,206
Cộng	29,222,585,482	6,513,542,602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

12. Vay và nợ dài hạn	30/09/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	111,566,070,475	125,474,078,775
Vay ngân hàng	111,129,330,475	125,474,078,775
+ Ngân hàng Vietcombank CN Sài Gòn	61,356,158,914	67,132,671,414
+ Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín	49,773,171,561	58,341,407,361
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	111,129,330,475	125,474,078,775

Vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 0007/TD1/08CD ngày 04/02/2008:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng chung cư cao cấp Orient Apartment. Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của khoản vay là chung cư cao cấp Orient Apartment tọa lạc tại số 331 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, Tp. HCM

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng tín dụng số LD 1013900139 ngày 28/3/2010

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Đồng Tháp.

- Hình thức đảm bảo tiền vay:

+ Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà gắn liền với đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tại cụm CN Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; trị giá: 85.000.000.000 VND

+ Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; trị giá 64.500.000.000 VND.

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 21)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	9%	17,550,000,000	17,550,000,000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	48%	97,450,000,000	97,450,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	44%	88,727,902,494	88,762,902,494
Cổ phiếu quỹ	-1%	(1,975,998,328)	(8,352,000)
Cộng	100%	201,751,904,166	203,754,550,494
* Số lượng cổ phiếu quỹ		109,082	552
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		-	-
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp đầu kỳ		115,000,000,000	84,703,500,000
Vốn góp tăng trong kỳ		-	30,296,500,000
Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
Vốn góp cuối kỳ		115,000,000,000	115,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		11,371,596,200	17,148,697,800
d. Cổ tức		Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

10%

6%

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

-

-

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

-

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2010	84,703,500,000	58,558,245,765	(8,352,000)	(341,861,197)	5,487,848,558	2,345,000,000	22,043,762,904	172,788,144,030
- Tăng vốn trong năm trước	30,296,500,000	30,296,500,000					26,649,359,857	60,593,000,000
- Lãi trong năm trước							(7,054,334,000)	26,649,359,857
- Chia cổ tức năm 2009						500,000,000	(2,076,394,520)	(7,054,334,000)
- Trích lập Quỹ từ lợi nhuận 2008							(5,776,101,600)	(1,576,394,520)
- Tạm ứng cổ tức năm 2010							(3,071,657,790)	(5,776,101,600)
- Thuế TNDN bổ sung 2009							(95,793,324)	(3,071,657,790)
- Chênh lệch tỷ giá				(95,793,324)				(95,793,324)
- Giảm khác		(91,843,271)					(15,000,000)	(106,843,271)
Số dư ngày 31/12/2010	115,000,000,000	88,762,902,494	(8,352,000)	(437,654,521)	5,487,848,558	2,845,000,000	30,699,634,851	242,349,379,382
Số dư ngày 31/12/2010	115,000,000,000	88,762,902,494	(8,352,000)	(437,654,521)	5,487,848,558	2,845,000,000	30,699,634,851	242,349,379,382
- Lãi trong kỳ			(1,967,646,328)				16,544,029,846	16,544,029,846
- Cổ phiếu quỹ							(11,371,596,200)	(1,967,646,328)
- Chia cổ tức						300,000,000	(2,298,548,893)	(11,371,596,200)
- Trích lập Quỹ từ lợi nhuận 2010							(749,492,475)	(1,998,548,893)
- Chênh lệch tỷ giá		(35,000,000)		623,426,594				623,426,594
- Giảm khác								(784,492,475)
Số dư ngày 30/09/2011	115,000,000,000	88,727,902,494	(1,975,998,328)	185,772,073	5,487,848,558	3,145,000,000	32,824,027,129	243,394,551,926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	30/09/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,500,000	11,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,500,000	11,500,000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>11,500,000</i>	<i>11,500,000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,082	552
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>109,082</i>	<i>552</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,390,918	11,499,448
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>11,390,918</i>	<i>11,499,448</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/cổ phiếu.</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	5,487,848,558	5,487,848,558
Quỹ dự phòng tài chính	3,145,000,000	2,845,000,000
Cộng	8,632,848,558	8,332,848,558

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	473,953,310,377	226,213,294,410
Doanh thu cung cấp dịch vụ	209,914,417	94,906,474
Doanh thu kinh doanh căn hộ	44,565,682,596	72,975,123,184
Doanh thu khác	-	-
Cộng	518,728,907,390	299,283,324,068
Chi tiết doanh thu theo chi nhánh		
- Văn phòng Tp. HCM	90,428,227,218	117,971,444,451
- Chi nhánh Kiên Giang	52,698,733,953	81,799,526,999
- Chi nhánh Đồng Tâm - Sản xuất	269,510,009,219	73,487,606,518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Chi nhánh Đồng Tâm - Vùng nuôi	106,091,937,000	26,024,746,100
Cộng	518,728,907,390	299,283,324,068
Loại trừ doanh thu nội bộ	(61,307,631,113)	
Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh	457,421,276,277	299,283,324,068
	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
15. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	412,645,679,264	226,213,294,410
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	209,914,417	94,906,474
Doanh thu thuần kinh doanh căn hộ	44,565,682,596	72,975,123,184
Doanh thu khác	-	-
Cộng	457,421,276,277	299,283,324,068
	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
17. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	371,123,687,709	203,799,799,208
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	31,790,668
Giá vốn của doanh thu bán căn hộ	15,660,592,683	42,115,409,042
Giá vốn khác	-	-
Cộng	386,784,280,392	245,946,998,918
	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
18. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	195,386,133	271,432,228
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,907,410,382	1,187,739,233
Lãi bán hàng trả chậm	-	23,257,930
Cộng	3,102,796,515	1,011,408,235
	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
19. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	17,086,423,768	2,616,272,937
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	449,892,525	375,434,078
Chi phí về chiết khấu thanh toán	392,708,502	33,644,185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	17,929,024,795	3,025,351,200
	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/09/2011	đến 30/09/2010
20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	891,313,652	31,669,685,553
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	891,313,652	1,518,291,070
	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/09/2011	đến 30/09/2010
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15,652,716,194	30,151,394,483
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	15,652,716,194	30,151,394,483
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11,417,679	11,499,448
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,371	2,622

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Khoản nợ không khả năng thu hồi phát sinh từ cuối năm 2001 của Công Ty SEATTLE có số tiền 231,065 USD tương đương 3.513.071.944 VND, 6 tháng đầu năm 2011 Công Ty đã lập dự phòng tiếp 250.000.000 VND tính vào chi phí trong kỳ theo Quyết định của Đại hội cổ đông thường niên họp năm 2009. Số tiền phải thu 1. còn lại 763.071.944 VND sẽ tiếp tục được tính vào chi phí của các năm tiếp theo.

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2011



Nguyễn Văn Lực